

Xuất xứ, chủ đề

1. Tên truyện bằng tiếng Pháp: “Incognito”, in trên báo “Nhân đạo” của Đảng Cộng sản Pháp, ngày 19-2-1923. Phạm

Huy Thông dịch là “Vi hành” in trong tập “Truyện và ký” của Nguyễn Ái Quốc (1974). Cùng với vở kịch “Con rồng tre”, truyện “Lời than vãn của Bà Trưng Trắc”, truyện ngắn “Vi hành” này nhằm châm biếm sâu cay tên vua bù nhìn Khải Định khi hấn sang Pháp năm 1922.

2. Vạch trần bộ mặt xấu xa, thối nát của tên vua bù nhìn, đồng thời châm biếm chế giễu chế độ thực dân Pháp.

Nội dung

1. Một trường hợp nhằm lẫn hiêm có. Trong toa điện ngầm Paris, đôi nam nữ thanh niên Pháp tò mò, ma mãnh nhằm lẫn nhân vật “tôi” là hoàng đế An Nam. Ăn mặc, trang sức ketch cớm: “mũi tẹt, da vàng, nhút nhát, lúng ta lúng túng. Có cái chụp đèn chụp lên đầu quần khăn. Ngón tay đeo đầy những nhẫn. Vua An Nam đã vi hành, mọi thứ quý giá đã gửi tuốt ở kho hành lí nhà ga, hay đem đến tiệm cầm đồ. Trong lúc xem đem vợ lẽ nàng hầu vua Cao Miên, xem tụi làm trò leo trèo nhào lộn của sư thánh xứ Công Gò phải trả nghìn rưỡi phăng nhưng xem vua An Nam ngồi cạnh chẳng mất một tí tiền nào. Hấn là một tên vua bù nhìn, một tên hề mặt hạng, mà ông bầu Nhà hát múa rối định ký giao kèo thuê đây.

2. Một bức thư gửi cô em họ rất hóm hình để bàn về *vi hành* của các bậc vua chúa. Vua Thuần cải trang làm dân cày đi dò la khắp xứ. Vua Pie cải trang làm thợ đến làm việc ở công trường nước Anh. Họ là “những bậc cải trang vĩ đại”. Còn tên vua bù nhìn An Nam đi *vi hành* là để xem dân Pháp có được uống nhiều rượu và hút nhiều thuốc phiện bằng dân Nam. Hay vì chán cảnh làm một ông vua to ngài lại muốn ném thử cuộc đời của công tử bé để ăn chơi trác táng.

Tác giả đã châm biếm sâu cay bọn quan thầy thực dân. Mọi người da vàng mũi tẹt đều trở thành hoàng đế ở Pháp, tất cả những ai da trắng ở Đông Dương đều là những bậc khai hóa. Quần chúng Pháp hể thấy một đồng bào ta thì lầm tưởng là hoàng đế An Nam mà tò mò chi trở: “Hấn đấy”, hoặc “xem hấn kìa!”. Nhân vật “tôi” đi đâu một bước thì được bọn mặt thám “bám lấy để giày dẫm chặt... như hình với bóng” để theo dõi.

Nghệ thuật

1. Viết dưới hình thức một bức thư, kết hợp tả, kể nêu giả định và bàn luận.

2. Những giả định, so sánh đầy ý vị để châm biếm sâu cay. Một sự nhầm lẫn “chết người” đã vạch trần chân tướng kẻ đang *vi hành* trên đất Pháp.

3. Giọng văn châm biếm khinh bỉ. Cả quan thầy lẫn tên vua bù nhìn bị vạch trần chân tướng: xấu xa, đê mê và ghê tởm:

“Ngày nay, cứ mỗi lần ra khỏi cửa, thật tôi không sao che giấu nỗi niềm tự hào được là một người An Nam và sự kiêu hãnh được có một vị hoàng đế!”

Tóm lại, hóm hình và giễu cợt, nhằm lẫn và giả định, cùng với lối viết ngắn mang màu sắc văn xuôi hiện đại phương Tây, đã

tạo nên tính chiến đấu của truyện “Vi hành”. “Vi hành” thể hiện sâu sắc tư tưởng chống chế độ thực dân Pháp và bọn bù nhìn

tay sai. Nó tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật giản dị mà sắc bén, tính hiện đại và chất trí tuệ trong truyện ký của Nguyễn Ái

Quốc viết bằng tiếng Pháp.

NHẬT KÝ

TRONG TÙ

(Ngục trung
nhật ký)

Hồ Chí Minh (1890-1969)

“Nhật ký trong tù” là tập thơ bằng chữ Hán của Hồ Chí Minh gồm có 133 bài thơ, phần lớn là thơ tứ tuyệt, được viết trong một hoàn cảnh đặc biệt từ tháng 8/1942 đến tháng 9/1943, khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa trong nhiều nhà ngục tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

Tập nhật ký bằng thơ này đã phản ánh chân thực, cảm động *một tâm hồn lớn, một dũng khí lớn, một trí tuệ lớn* của người chiến sĩ vĩ đại trong cảnh tù đày.

MỘ

Quyện điều quy lâm
tâm túc thụ Cô vân
mạn mạn độ thiên
không; Sơn thôn thiếu
nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn lô dĩ hồng.

Hồ Chí Minh

“MỘ” (Chiều tối) bài thơ thất ngôn tứ tuyệt số 31. Hồ Chí Minh viết bài thơ này đang trên đường bị giải tới nhà lao Thiên

Bảo. Sau một ngày dài bị giải đi, trời tối dần. Hai câu đầu tả cảnh bầu trời lúc chiều tối. Cánh chim mỏi (quyện điều) về rừng

tìm cây trú ẩn. Ánh mây lẻ loi, cô đơn (cô vân) trôi lững lờ trên tầng không. Cảnh vật thoáng buồn. Hai nét vẽ chấm phá (chim

và mây), lấy cái nhỏ bé, cái động để làm nổi bật bầu trời bao la, cảnh chiều tối lặng lẽ và buồn. Cánh chim mỏi và ánh mây cô

đơn là hai hình ảnh vừa mang tính ước lệ trong thơ cổ tả cảnh chiều tối, vừa là hình ảnh ẩn dụ về người tù bị lưu đày trên con

đường khổ ải mờ mịt vạn dặm:

“Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không”

Trời tối rồi, tù nhân bị giải đi qua một xóm núi. Có bóng người (thiếu nữ). Có cảnh làm ăn bình dị: xay ngô. Có lò than đã

rực hồng (lô dĩ hồng). Các chi tiết nghệ thuật ấy làm hiện lên một mái ấm gia đình, một cảnh đời dân dã, bình dị, “ấm áp”.

Nếu chim trời, ánh mây chiều đồng điệu với tâm hồn nhà thơ thì cảnh xay ngô của thiếu nữ và lò than rực hồng kia như đang

làm vợi đi ít nhiều nỗi đau khổ của người đi đày khi qua nơi miền sơn cước xa lạ. Tương phản với màn đêm bao trùm không gian, cảnh vật là “lò than đã rực hồng”. Tứ thơ vận động từ bóng tối hướng về ánh sáng. Nó cho ta thấy, trong cảnh ngộ cô đơn, nặng nề, bị tước mất tự do, bị ngược đãi, người chiến sĩ cách mạng, nhà thơ

Hồ Chí Minh vẫn gắn bó, chan hòa, gần gũi

với nhịp đời thường cần lao. Câu thơ thứ 3 dịch chưa được hay. Chữ “cô em” hơi lạc điệu. Thêm vào một chữ “tối” đã mất đi

ý vị “ý tại ngôn ngoại” về đẹp hàm súc của thơ chữ Hán cổ điển:

“Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng”

Bài thơ có cảnh bầu trời và xóm núi, có ánh mây, cánh chim chiều. Chim về rừng, mây lơ lững. Có thiếu nữ xay ngô và lò

than hồng. Đằng sau bức tranh cảnh chiều tối là một nỗi niềm buồn, cô đơn, là một tấm lòng hướng về nhân dân

lao động, tìm
thấy trong khoảnh khắc chiều tối. Nghệ thuật mượn cảnh để tả tình. Điệu thơ nhẹ nhàng, man mác băng khuâng,
đậm đà màu
sắc cổ điển. Tinh tế trong biểu hiện, đậm đà trong biểu cảm là vẻ đẹp trữ tình của bài thơ “*Chiều tối*” này...
Rất nhân hậu,
rất người.

Tảo giải (Giải đi sớm)

I
Nhật thứ kê đề dạ vị lan,
Quần tinh ủng nguyệt
thương thu san; Chinh nhân
đĩ tại chinh đồ thượng,
Nghênh diện thu phong trận trận hàn.

II
Đông phương bạch sắc dĩ
thành hồng, U ám tàn dư tảo
nhất không;
Noãn khí bao la toàn
vũ trụ, Hành nhân thi
hứng hốt gia nông

Hồ Chí Minh

Tảo giải (Giải đi sớm) là chùm thơ 2 bài 42, 43 trong “Ngục trung nhật ký” của Hồ Chí Minh. Trên đường
chuyên lao từ
Long An đến Đồng Chính, Hồ Chí Minh viết chùm thơ này. Như một trang ký sự của người đi đày thể nhưng
đăng sau cảnh
sắc thiên nhiên hé lộ một hồn thơ khoáng đạt, mạnh mẽ và tự tin, yêu đời.

Bài I, ngay câu đầu ghi lại thời điểm chuyển lao: “Gà gáy một lần, đêm chưa tan”. Đó là lúc nửa đêm về
sáng. Chỉ có
chòm sao nâng vầng trăng lên đỉnh núi thu. Trăng sao được nhân hóa như cùng đồng hành với người đi đày. C
ái nhìn lên bầu
trời trong cảnh khổ ải thể hiện một tâm thế đẹp. Hai câu 3, 4 nói về con đường mà tù nhân đang đi là con
đường xa (chinh
đồ). Gió thu tấp vào mặt từng cơn từng cơn lạnh lẽo. Trong câu thơ chữ Hán, chữ “chinh” chữ “trận” được
điệp lại hai lần
(*chinh nhân, chinh đồ; trận trận hàn*), làm cho ý thơ rần rỏi, nhịp thơ mạnh mẽ. Nó thể hiện một tâm thế rất
đẹp. Mặc dù
áo quần tả tơi, thân thể tiêu tụy nhưng người chiến sĩ vĩ đại vẫn đứng vững trước mọi thử thách nặng nề: *đêm
tối, đường xa,
gió rét...*

Bài II, nói về cảnh rạng đông. Cái lạnh lẽo, cái u ám của đêm thu còn rơi rớt lại chốc đã bị quét hết sạch.
Phương đông
từ màu trắng đã thành hồng. Hơi ẩm tràn ngập đất trời, vũ trụ. Trước một không gian bao la có màu hồng,
có hơi ẩm của rạng đông, “chinh nhân” (người đi xa) đã hóa thành “hành nhân” (người đi). Hình như mọi
đau khổ bị tiêu tan trong khoảnh khắc. Người đi đày đã trở thành con người “tự do”, thi hứng dâng lên
đào dạt nồng nàn. Niềm vui đón cảnh rạng đông đẹp và ấm
áp. Một đêm lạnh lẽo đã trôi qua. Tứ thơ vận động từ tối qua rạng đông trắng lệt, từ lạnh lẽo đến hơi ấm. N
gười đọc có cảm giác nhà thơ đi đón bình minh, đón ánh sáng và niềm vui cuộc đời.

Chùm thơ “Tảo giải” cho thấy tinh thần chịu đựng gian khổ làm chủ hoàn cảnh và phong thái ung dung, lạc
quan yêu đời
của nhà thơ Hồ Chí Minh trong cảnh đọa đày. “Tảo giải” là bài ca của người đi đày, hàm chứa chất “thép” thâm

trầm, sâu sắc
mà “không hề *nói đến thép, lên giọng thép*”.

Vãn cảnh (Cảnh chiều hôm)

Mai khô hoa khai
hoa hựu tạ, Hoa khai
hoa tạ lưỡng vô tình;
Hoa hương thấu nhập
lung môn lý, Hương tại
lung nhân tố bất bình.

Hồ Chí Minh

Bài “Thanh minh” là bài thơ số 113; B “Vãn cảnh” là bài thơ số 114. Đọc “Nhật ký trong tù” ta biết Hồ Chí Minh viết bài thơ này vào mùa xuân 1943, khi Người bị giam giữ tại “nhà giam của Cục Chính trị” ở Liễu Châu, Trung Quốc.

Bài thơ nói về hoa hồng, *thể hiện một tình yêu* thiên nhiên, yêu cái đẹp *với khát vọng tự do cháy bỏng*.
Lúc bấy giờ,

Bác Hồ đang sống trong tâm trạng: “Thơ tù ta viết hơn trăm bài rồi – Xong bài, gác bút nghỉ ngơi – Nhòm qua cửa ngục, ngóng trời tự do”.

Hai câu đầu bài “Cảnh chiều hôm” nói về chuyện hoa hồng nở và tàn. Hoa đẹp, quý vô cùng, thể mà hoa nở cũng chẳng ai

hay, hoa tàn cũng chẳng ai biết. Hoa nở và tàn đều bị chìm trong quên lãng. Ai là kẻ đã “vô tình” với hoa? Câu thơ dịch khá

sát nghĩa, tuy câu hai có đảo trật tự ngôn ngữ thơ trong bản chữ Hán:

“Hoa hồng nở hoa
hồng lại rụng, Hoa tàn,
hoa nở cũng vô tình”

Nhà thơ vốn yêu hoa như ngậm nhắc nhở mình (và mọi người) không thể vô tình với hoa nở, cũng không nên vô tình với

hoa tàn. Trong thơ cổ, hoa nói chung cũng như hoa hồng là hình ảnh của giai nhân, của tài sắc trong cuộc đời. Hoa nở, vẻ đẹp

phô bày. Hoa tàn, sắc đẹp mất đi. Một đời hoa sớm nở tối tàn thật đáng thương, đáng tiếc. Có lúc vì cuộc đời lận đận, bận

bịu mà “Hoa hoa nguyệt nguyệt lưỡng vô tình” (“Thơ tiếc cảnh – bài 4, Quốc âm thi tập). Có lúc, tài sắc bị dập vùi, bị lãng quên thì hoa cũng như người đều mang hận, nỗi đau thấm thía vô hạn. Một cánh hoa bay đi vì gió xuân đã mất đi ít nhiều vẻ đẹp. Một đoá hoa rụng, nỗi hận như thấm vào lòng người và trời đất: “lạc hoa tương dữ hận – Đáo địa nhất vô thanh” (Hoa rụng cùng chia hận - Tới đất không tiếng kêu) – Vi Thừa Khanh, đời Đường.

Hoa hồng trước cửa ngục, chiều nay đã tàn rồi, nhưng hương hoa – linh hồn hoa vẫn bay đi. Hương hoa đã tìm được người yêu hoa mà thổ lộ nỗi đau, nỗi bất bình của kiếp hoa:

“Hương hoa bay thấu vào
trong ngục, Kẻ tới tù nhân
nỗi bất bình”.

Hạnh phúc phải được san sẻ. Nỗi đau lại càng cần được san sẻ, cảm thông hơn bao giờ hết. Hương hoa bay vào tận trong ngục, tìm đến với tù nhân để “tố bất bình”. Hoa với người đã có sự cảm thông. Tù nhân vốn yêu hoa, vì bị giam trong ngục, bị tước đoạt mất tự do, nên lúc hoa nở, khi hoa tàn đều không biết, đều chẳng hay. Ngục tối lạnh lẽo đã ngăn cách đôi bạn tri âm. Hương hoa được nhân hóa. Cuộc đối thoại, giữa hương hoa với thi nhân là sự thể hiện tài tình lòng yêu thiên nhiên với khát vọng tự do, là thái độ lên án cảnh bắt giam người một cách vô cớ, giày xéo lên tâm hồn người.

“Vãn cảnh” là một bài thơ thâm trầm, đa nghĩa. Hình tượng *hương hoa* nói lên một hồn thơ vừa cổ điển, vừa

mới mẻ: *Con người cần được sống trong tự do để yêu thương và quý trọng cái đẹp trong thiên nhiên và trong cuộc đời.*

Tân xuất ngục, học đặng sơn (Mới ra tù, tập leo núi)

Vân ủng trùng sơn, sơn
ủng vân Giang tâm như
kính, tịnh vô trần, Bồi hồi
độc bộ Tây Phong Linh
Dao vọng Nam thiên ức
cố nhân

Hồ Chí Minh

“Nhật ký trong tù” gồm có 133 bài thơ, phần lớn là thơ tứ tuyệt. Bài thơ *“Mới ra tù, tập leo núi”* không nằm trong số

133 bài thơ ấy. Một số tài liệu cho biết, ngày 10/9/1943, tại nhà giam Liễu Châu, Hồ Chí Minh đã giành được tự do. Ra tù, chân yếu, mắt mờ, tóc bạc. Người đã kiên trì tập luyện để phục hồi sức khỏe. Tập leo núi, và khi leo đến đỉnh núi, Bác cao hứng viết bài thơ này. Bài tứ tuyệt “Mới ra tù, tập leo núi” được Bác Hồ viết vào rìa một tờ báo Trung Quốc, kèm theo dòng chữ: “Chúc chư huynh ở nhà mạnh khỏe và cố gắng công tác. Ở bên này bình yên”. N goài mục đích bí mật nhắn tin về nước,

bài thơ thể hiện *một tình yêu nước và thương nhớ đồng chí, bạn bè* của Hồ Chủ tịch.

Hai câu đầu là hai câu thơ tuyệt bút tả cảnh sơn thủy hữu tình. Có mây, núi ôm ấp quần quýt. Có lòng sông như tấm gương trong, không gợn một chút bụi nào! Câu thơ dịch khá hay:

“Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng bụi không mờ”

Ba nét vẽ chấm phá đã lột tả được cái hồn cảnh vật. Nghệ thuật sử dụng điệp ngữ, nhân hóa và so sánh đã làm hiện lên

phong cảnh sơn thủy hùng vĩ và hữu tình. Bức tranh sơn thủy được miêu tả ở tầm cao và xa, đậm đà màu sắc cổ điển. Trong

bối cảnh lịch sử bài thơ ra đời, hình ảnh *mây, núi, lòng sông* mang hàm nghĩa sâu sắc, tượng trưng cho *tâm hồn trong sáng, cao cả và thủy chung của con người.*

Hai câu 3, 4 thể hiện một tâm trạng rất điển hình của người chiến sĩ cách mạng đang ở nơi đất khách quê người.

Từ Tây

Phong Linh (Liễu Châu) đến Nam thiên là muôn dặm xa cách. Vừa leo núi, dạo bước mà lòng bồi hồi, bồn chồn, không yên

dạ. Leo núi đến tầm cao rồi ngóng nhìn xa (dao vọng) trời Nam, quê hương đất nước mà lòng xúc động “nhớ bạn xưa” (Ức

cố nhân):

“Bồi hồi dạo bước Tây Phong Linh
Trông lại trời Nam nhớ bạn xưa”

Ngôn ngữ thơ trang trọng, giàu biểu cảm, mỗi chữ là một nét, một mảnh tâm hồn của người chiến sĩ vĩ đại. “Bồi hồi”, “dao vọng”, “Nam thiên”, “ức cố nhân”... đó là tấm lòng của một con người nặng tình non nước “Đêm mơ nước, ngày thấy hình

của nước – Cây cỏ trong chiêm bao xanh sắc biếc quê nhà”... (Chế Lan Viên).

Ức hữu, ức cố nhân,... là cảm xúc đậm thấm được diễn tả trong nhiều bài thơ “Nhật ký trong tù”. Lúc thì *“Nội thương đất*

Việt cảnh làm than” (Ôm nặng). Khi thì “N ghìn dặm, *bâng khuâng hồn nước cũ* – Muôn tơ vương vấn một sầu nay” (Đêm thu).

Tóm lại, *“Mới ra tù, tập leo núi”* là một bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Tình yêu thiên nhiên gắn liền với tình yêu đất

nước sâu nặng. Hàm súc và màu sắc cổ điển là vẻ đẹp của bài thơ. Sắc điệu trữ tình trong thơ Hồ Chí Minh như dẫn hồn ta ngược thời gian nhớ một vần thơ Kiều tuyệt bút, lóng ta mãi rung động bồi hồi:

“Bốn phương mây trắng một
màu, Trông vời Tổ quốc biết
đâu là nhà”

Tâm tư trong tù

Xà lim số 1, Lao Thừa Thiên 29/4/1939. Tố Hữu

“Tù ấy” - tập thơ 10 năm của Tố Hữu (1937 – 1946) hiện có 72 bài thơ. Bài **“Tâm tư trong tù”** là bài thơ số 30, được

Tố Hữu viết tại nhà lao Thừa Thiên vào cuối tháng 4 năm 1939, mở đầu cho phần “Xiềng xích” của tập “Tù ấy”. Viết theo thể thơ tự do, 4 câu đầu được nhắc lại 2 lần trở thành điệp khúc gợi tả **cảnh thân tù** với bao nỗi buồn cô đơn và

lòng khao khát tự do. Câu cảm thán vang lên bồi hồi đầy ám ảnh:

“Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rục
Tôi lắng nghe tiếng đời lẫn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!”

“Cảnh thân tù” là sần lim với **“mảnh ván ghép sầm u”**, là nơi “lạnh lẽo bốn tường vôi khắc khổ”, là chốn “âm u” của

địa ngục trần gian! Đối lập với “cảnh thân tù” là “tiếng đời lẫn náo nức” – âm thanh của cuộc sống, là tiếng gọi của tự do. Một

chữ “nghe” được nhắc lại nhiều lần, nhịp điệu thơ tha thiết ngân vang. Lòng yêu đời, yêu cuộc sống, niềm khao khát tự do càng trở nên sôi sục, mạnh mẽ:

“Nghe chìm reo trong gió mạnh
lên triều **Nghe** vội vã tiếng dơi
chiều đập cánh **Nghe** lạc ngựa
rừng chân bên giếng lạnh Dưới
đường xa **nghe** tiếng guốc đi về...
(...) **Nghe** gió xối trên cành cây
ngọn lá

Nghe mệnh mang sức khỏe của trăm loài”

Người chiến sĩ trẻ lần đầu bị thực dân Pháp bắt bớ, giam cầm. Hầu như suốt đêm ngày thao thức “lắng nghe” những âm thanh, “những tiếng đời lẫn náo nức” lay gọi. Tâm tư xao xuyến, bồi hồi, mệnh mang. Trong hoàng hôn, tiếng dơi đập cánh

nghe sao mà “vội vã”. Và giữa đêm khuya, một tiếng “lạc ngựa”, một cái “rừng chân”, một “tiếng guốc đi về”, tiếng “gió xối” -

tất cả là âm thanh cuộc đời, gần gũi, thân quen, nhưng giờ đây trong cảnh thân tù những âm thanh ấy mang một ý nghĩa vô

cùng mới mẻ, đó là **tiếng gọi tự do, là tiếng lòng sôi sục, trẻ trung và căng đầy nhựa sống.**

“Tâm tư trong tù” là sự thể hiện một cách chân thật, cảm động những suy ngẫm về tự do, để tự vượt mình, tự khẳng

định mình của người chiến sĩ cách mạng trong xiềng xích uất hận. Phút mơ hồ về “một trời rộng rãi”, về một “cuộc đời sôi hoa trái”, về “hương tự do thơm ngát cả ngàn ngày” đã bị nhà thơ tự phủ định. Cả một dân tộc đang quần quai trong xích xiềng nô

lệ “đọa đày trong những hố thẳm không cùng”. Đất nước đang bị thực dân Pháp thống trị. Dù ở trong song sắt hay ở ngoài

song sắt nhà tù, mỗi con người Việt Nam đều là vong quốc nô. Nhận thức mới về tự do được diễn tả qua hai hình ảnh tương phản đầy ý nghĩa:

“Tôi chiều nay, giam cầm hận trong
lòng, Chỉ là một giữa loài người
đau khổ.
Tôi chỉ một con chim non bé nhỏ

Vút trong lồng con giữa một lồng to”

“Con chim non bé nhỏ” ấy đang bay đi trong bão táp. Cũng như trong bài thơ “Trăng trời” viết tại nhà tù Lao Bảo cuối

năm 1940, Tô Hữu tự nhận mình là “tên lính mới”: “Và bên bạn, chỉ là tên lính mới – Gót chân thơ chưa dày dạn phong trần”. Vấn đề sống và chết được đặt ra một cách nghiêm túc, quyết liệt để khẳng định nhân cách và lẽ sống cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đầy. Ánh sáng lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, mãnh cảm chính trị... đã giúp nhà thơ trẻ vượt lên trên một tâm vóc mới. Không phải đến Tô Hữu mới có bài học về “uy vũ bất năng khuất” mà từ nghìn xưa ông cha ta, tổ tiên ta đã nêu gương sáng “ngẩng cao đầu” đi tới cho con cháu trên hành trình lịch sử. Có điều, trong bài thơ này, Tô Hữu đã nói tiếp người xưa, làm rạn vỡ “mạch giống nòi”, sáng tạo nên những vần thơ mới sôi trào, hùng hực một quyết tâm chiến đấu kiên cường:

“Tôi chỉ một giữa muôn người
chiến đấu Vẫn đứng thẳng trên
đường đầy lửa máu Chân kiên
căng không thoái bộ bao giờ!”

Con đường phía trước là *máu* và *nước mắt*, là “đầy ải”, là “thế giới của ưu phiền”, nhưng người chiến sĩ cách mạng vẫn sáng ngời niềm tin. Câu thơ vang lên trang nghiêm, hùng tráng như một lời thề chiến đấu:

“Nơi đây ải là Đắc Pao, Lao Bảo
Là Côn Lôn, thế giới của ưu
phiền? Tôi sẽ cười như kẻ sẵn
lòng tin
Giữ trinh bạch linh hồn trong bụi bần”.

“Giữ trinh bạch linh hồn” là một cách nói “rất Tô Hữu” về giữ vững khí tiết cách mạng, lòng trung thành với Tổ quốc và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Phần cuối, âm điệu dồn dập dư ba. Ngôn ngữ thơ trùng điệp. Một quyết tâm chiến đấu và hy sinh không súng đạn, máy chém nào của thực dân Pháp có thể khuất phục được:

“Tôi chưa chết, *nghĩa là* chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn
đời *Nghĩa là* còn tranh đấu mãi
không thôi Còn trừ diệt cả một
loài thú độc!”

Khép lại bài thơ là âm thanh một tiếng còi xa rúc gọi: “Có một tiếng còi xa trong gió rúc”. Đó là tiếng gọi lên đường đấu tranh. Như một mệnh lệnh trang nghiêm! Sống và chết vì tự do!

Viết theo thể thơ mới, điệu thơ hùng hồn, mạnh mẽ, lý tưởng cách mạng, tinh thần chiến đấu hy sinh được khẳng định như một lời thề. *Tâm tư trong tù* phản ánh chân thực niềm khao khát tự do và dũng khí giữ vững niềm tin của người thanh niên cộng sản trong chốn tù ngục. Đó là phần đóng góp của thơ Tô Hữu trong “Tù ấy”. Đẹp nhất, đáng khâm phục nhất là Tô

Hữu đã sống và chiến đấu như thơ ông đã viết. Đó là bài học về nhân sinh quan cách mạng mà hơn nửa thế kỷ sau vẫn làm chấn động hồn ta./.

Hoàn cảnh lịch sử

- Nước ta được hoàn toàn độc lập. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.
- 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Chiến thắng Điện Biên Phủ.
- Đất nước bị chia cắt làm 2 miền. Kháng chiến chống Mĩ và bè lũ tay sai, để giành thống nhất Tổ quốc (1955 – 1975).

Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử toàn thắng 30-4-1975.

- Hai nhiệm vụ chiến lược: vừa sản xuất, vừa chiến đấu, xây dựng và bảo vệ miền Bắc hậu phương, chi viện cho miền Nam

tiền tuyến lớn anh hùng.

- Hiện thực cách mạng ấy đã tạo nên sức sống mạnh mẽ và phong phú của nền Văn học Việt Nam hiện đại từ sau Cách mạng tháng Tám.

Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975

1. Một nền văn học thống nhất chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng, phục vụ chính trị và cổ vũ chiến đấu.
2. - Một nền văn học hướng về đại chúng trước hết là công nông binh.
 - Công nông binh (nhân dân lao động) là động lực của cách mạng và kháng chiến, trong sản xuất và chiến đấu.
 - Một nền văn học nói về họ và vì họ, phản ánh tâm tư, tình cảm, ước mơ, nguyện vọng của họ.
 - Hình ảnh con người mới, cuộc sống mới trong thơ văn.
3. - Một nền văn học đậm đặc khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.
 - Đề cập những đề tài có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân.
 - Những hình tượng anh hùng, những tính cách, sự tích anh hùng mang tầm vóc thời đại. Giọng điệu anh hùng ca.
 - Lạc quan trong máu lửa, tin tưởng mãnh liệt vào tương lai tươi sáng và chiến thắng.

Những nét lớn về thành tựu

1. *Đội ngũ nhà văn* ngày một đông đảo, xuất hiện nhiều thế hệ nhà văn trẻ tài năng. Nhà văn mang tâm thế: nhà văn - chiến sĩ.

2. *Về mặt tư tưởng*

- Lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, truyền thống anh hùng của đất nước và con người Việt Nam.
- Tình nhân ái, mối quan hệ cộng đồng tốt đẹp của con người mới.
- Lý tưởng Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội.

3. *Về mặt hình thức thể loại*

- Tiếng Việt hiện đại giàu có, trong sáng, nhuần nhị, lối diễn đạt khúc chiết, thanh thoát.
- Thơ là thành tựu nổi bật nhất. Thơ anh hùng ca, thơ trữ tình. Chất trí tuệ, trong thơ. Mở rộng câu thơ. Hình tượng người

lính và người phụ nữ trong thơ.

- Truyện ngắn, tiểu thuyết, các loại ký... phát triển mạnh, có nhiều tác phẩm hay nói về con người mới trong sản xuất, chiến

đấu, trong tình yêu. Nghệ thuật kể chuyện, bố cục, xây dựng nhân vật... đổi mới và hiện đại...

- Nghiên cứu, phê bình văn học, dịch thuật... có nhiều công trình khai thác tính truyền thống của văn học dân tộc và tinh

hoa văn học thế giới.

Hoàn cảnh lịch sử

19/8/1945 chính quyền ở thủ đô Hà Nội đã về tay nhân dân ta. 23/8/1945, tại Huế trước hàng vạn đồng bào ta, vua Bảo

Đại thoái vị. 25/8/1945, gần 1 triệu đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn quật khởi đứng lên giành chính quyền. Chỉ không đầy 10

ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ.

Cuối tháng 8/1945, tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Hà Nội, lãnh tụ Hồ Chí Minh soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập.

Và ngày 2/9/1945; tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng

hoà, đọc bản Tuyên ngôn Độc lập trước hàng chục vạn đồng bào ta, *khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở*

ra một kỷ nguyên mới Độc lập, Tự do.

Bố cục

1. Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập (Từ đầu đến “không ai chối cãi được”)
2. Bản cáo trạng tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta (“Thế mà hơn 80 năm nay... Dân tộc đó phải được độc lập!”)
3. Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố với thế giới (Phần còn lại).

Những điều cần biết

1. *Cơ sở pháp lý và chính nghĩa của bản Tuyên ngôn Độc lập* là khẳng định quyền *bình đẳng*, quyền *được sống*, quyền *tự do* và quyền *muốn cầu hạnh phúc* của con người. Đó là *những quyền không ai có thể xâm phạm được*; người ta sinh ra phải *luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*.

Hồ Chủ tịch đã trích dẫn 2 câu nổi tiếng trong 2 bản Tuyên ngôn của Mỹ và Pháp, trước hết là để khẳng định Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng lớn, cao đẹp của thời đại, sau nữa là “suy rộng ra...” nhằm nêu cao một lý tưởng về *quyền bình*

đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do của các dân tộc trên thế giới.

Cách mở bài rất đặc sắc, từ công nhận Nhân quyền và Dân quyền là tư tưởng thời đại đi đến khẳng định Độc lập, Tự do, Hạnh phúc là khát vọng của các dân tộc. Câu văn “Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được” là sự khẳng định một cách hùng hồn chân lí thời đại: Độc lập, Tự do, Hạnh phúc, Bình đẳng của con người, của các dân tộc cần được tôn trọng và bảo vệ.

Cách mở bài rất hay, hùng hồn trang nghiêm. Người không chỉ nói với nhân dân Việt Nam ta, mà còn tuyên bố với thế

giới. Trong hoàn cảnh lịch sử thời bấy giờ, thế chiến 2 vừa kết thúc, Người trích dẫn như vậy là để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận tiến bộ thế giới, nhất là các nước trong phe Đồng minh, đồng thời ngăn chặn âm mưu tái chiếm Đông Dương

làm thuộc địa của Đờ Gôn và bọn thực dân Pháp hiếu chiến, đầy tham vọng.

2. a. *Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp*.

- Vạch trần bộ mặt xảo quyệt của thực dân Pháp “lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”.

- Năm tội ác về chính trị: 1- tước đoạt tự do dân chủ, 2- luật pháp dã man, chia để trị, 3- chém giết những chiến sĩ yêu nước của ta, 4- ràng buộc dư luận và thi hành chính sách ngu dân, 5- đầu độc bằng rượu cồn, thuốc phiện.

- Năm tội ác lớn về kinh tế: 1- bóc lột tước đoạt, 2- độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng, 3- sưu thuế nặng nề,

vô lý đã bần cùng nhân dân ta, 4- đè nén khống chế các nhà tư sản ta, bóc lột tàn nhẫn công nhân ta, 5- gây ra thảm họa làm

cho hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói năm 1945.

- Trong vòng 5 năm (1940 – 1945) thực dân Pháp đã hèn hạ và nhục nhã “bán nước ta 2 lần cho Nhật”.

- Thẳng tay khủng bố Việt Minh; “thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”.

b. *Quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta*

- Từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Nhân dân ta đã nổi

dậy giành chính quyền khi Nhật hàng Đồng minh.

- Nhân dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân và chế độ quân chủ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà. Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.

- Chế độ thực dân Pháp trên đất nước ta vĩnh viễn chấm dứt và xoá bỏ.

- Trên nguyên tắc dân tộc bình đẳng mà tin rằng các nước Đồng minh “quyết không thể không công nhận

quyền độc lập
của dân Việt Nam”:

“Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do. Dân tộc đó phải được độc lập.

Phần thứ hai là những bằng chứng lịch sử không ai chối cãi được, đó là cơ sở thực tế và lịch sử của bản Tuyên ngôn độc

lập được Hồ Chí Minh lập luận một cách chặt chẽ với những lí lẽ đanh thép, hùng hồn.

3. Lời tuyên bố với thế giới

- Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập (từ khát vọng đến

sự thật lịch sử hiển nhiên)

- Nhân dân đã quyết tâm giữ vững quyền tự do, độc lập ấy (được làm nên bằng xương máu và lòng yêu nước).

Tuyên ngôn độc lập là một văn kiện lịch sử vô giá của dân tộc ta, thể hiện phong cách chính luận của Hồ Chí Minh

1. Cùng với bài thơ “Sông núi nước Nam” của Lý Thường Kiệt, “Bình Ngô đại cáo” của Nguyễn Trãi, bản “Tuyên ngôn

độc lập”, phản ánh đúng diện mạo tinh thần và truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam trong trường kỳ lịch sử

4000 năm dựng nước và giữ nước.

2. Một lối viết ngắn gọn (950 từ). Có câu văn 9 từ mà nêu đủ nêu đúng một cục diện chính trị: “Pháp chạy, Nhật hàng, vua

Bảo Đại thoái vị”. *Những bằng chứng lịch sử* về 10 tội ác của thực dân Pháp và quá trình đấu tranh giành độc lập của nhân

dân ta là *không ai chối cãi được. Sử dụng điệp ngữ tạo nên những câu văn trùng điệp đầy ấn tượng*: “C húng lập ra nhà

tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng *tắm* các cuộc khởi nghĩa của ta trong những *bể máu*”. *Cách dùng từ sắc bén*: “*cướp không* ruộng đất”, “*giữ độc quyền* in giấy bạc”, “*quỳ gối*

đầu hàng... *rước Nhật*”, *thoát ly hãn... xoá bỏ hết... xoá bỏ tất cả...*”. Hoặc “chúng *tắm* các cuộc khởi nghĩa của ta trong *những bể máu*”, v.v...

Nghệ thuật lập luận chặt chẽ, đanh thép, hùng hồn: “Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay/

một dân tộc đã gan góc đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay → dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó

phải được độc lập!” Một luận điểm, một lí lẽ được trình bày bằng 2 luận cứ, dẫn đến 2 kết luận khẳng định được diễn đạt trùng điệp, tăng cấp.

Tóm lại, “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh góp phần *làm giàu đẹp lịch sử và nền văn học dân tộc, tô thắm tinh thần yêu nước, khát vọng độc lập, tự do* của nhân dân ta./.

Báo tiếp (Tin thắng trận)

Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh

Nguyệt thoi song vấn: - Thi thành vị?

- Quân vụ nhưng mang vị tổ thi;

Sơn lâu chung hưởng kính

thu mộng, Chính thị Liên

khu báo tiếp thì

1948

“*Báo tiếp*” (Tin thắng trận) được Hồ Chủ Tịch sáng tác vào mùa thu 1948, mùa thu kháng chiến vô cùng